

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## TỪ VỰNG HỌC THUẬT TRONG GIÁO TRÌNH DẠY TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ PHẠM THỊ HÀ \*- SUN CHIH CHEN\*\*

**TÓM TẮT:** Bài viết này tập trung khảo sát hệ thống từ vựng học thuật trong một bộ giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ được sử dụng phổ biến nhất hiện nay tại Hà Nội, đồng thời tiến hành điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn đối với giáo viên và học viên ở các cơ sở đào tạo có giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ. Từ đó, xem xét và đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của người học cũng như mức độ đáp ứng khung năng lực của hệ thống từ vựng học thuật đang được khai thác và sử dụng trong các giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ hiện nay. Bài viết cũng bước đầu đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống từ vựng học thuật phù hợp trong tài liệu giảng dạy và giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

**TỪ KHÓA:** từ vựng học thuật; dạy tiếng Việt; ngoại ngữ; giáo trình; tài liệu giảng dạy.

**NHẬN BÀI:** 10/04/2023.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 03/06/2023

### 1. Đặt vấn đề

Có thể nói, từ vựng học thuật là một trong những thách thức lớn đối với người học ngôn ngữ nói chung, ngoại ngữ nói riêng. Thực tế cho thấy, nhiều người có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tốt nhưng lại gặp khó khăn khi phải xử lý các văn bản và các tình huống ngôn ngữ mang tính học thuật. Từ vựng học thuật đã được quan tâm nghiên cứu ở một số ngôn ngữ phổ biến trên thế giới, đặc biệt là tiếng Anh nhưng cho đến nay vẫn còn là một khoảng trống trong tiếng Việt cần được lấp đầy. Bởi kết quả nghiên cứu này thực sự cần thiết và có ý nghĩa đối với cả người bản ngữ và đặc biệt là đối với những người học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu khảo sát hệ thống từ vựng học thuật trong một bộ giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ được sử dụng phổ biến nhất hiện nay tại Hà Nội, đồng thời tiến hành điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn đối với giáo viên và học viên ở các cơ sở đào tạo có giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ. Từ đó, xem xét và đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của người học cũng như mức độ đáp ứng khung năng lực của hệ thống từ vựng học thuật đang được khai thác và sử dụng trong các giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ hiện nay. Bài viết cũng bước đầu đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống từ vựng học thuật phù hợp trong tài liệu giảng dạy và giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

### 2. Những vấn đề chung về từ vựng học thuật

Theo định nghĩa của Từ điển Oxford, từ vựng học thuật (*academic vocabulary*) có thể hiểu là vốn từ vựng liên quan đến giáo dục, nhất là việc học tập, nghiên cứu ở các trường phổ thông và đại học. Cho đến nay, chưa có một định nghĩa thống nhất bao quát về từ vựng học thuật, tuy nhiên, theo cách hiểu chung nhất, đó là tổng thể tất cả các từ vựng có thể được sử dụng trong bối cảnh học thuật như các bài giảng trên giảng đường, sách giáo khoa, giáo trình, các công trình nghiên cứu khoa học... Vì vậy, từ vựng học thuật còn được nhắc đến với nhiều tên gọi khác nhau như: “từ vựng khoa học hữu dụng chung” (*generally useful scientific vocabulary*), “từ vựng kỹ thuật phụ” (*sub-technical vocabulary*), “từ vựng phi kỹ thuật chuyên ngành” (*specialized non-technical lexis*), “từ khung” (*Frame words*), v.v. Với cách hiểu như vậy, theo <https://wowenglish.edu.vn/> từ vựng học thuật thường được chia làm ba bộ phận nhỏ hơn gồm:

*Một là, từ vựng thường ngày có thể sử dụng trong bối cảnh học thuật*

\* TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: [hapt@hnue.edu.vn](mailto:hapt@hnue.edu.vn)

\*\* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Email: [m03140429@gmail.com](mailto:m03140429@gmail.com)

Khi nhắc đến từ vựng học thuật, nhiều người thường cho rằng đây là một phạm vi đặc biệt và những từ vựng thông dụng hàng ngày không thể sử dụng trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, trong thực tế, có rất nhiều từ thông dụng hàng ngày cũng có thể được sử dụng cho mục đích học thuật. Ví dụ: *thay đổi, tạo ra, so sánh, nhận thấy, bình thường, đơn giản, phức tạp...* Về vấn đề này, có thể sử dụng danh sách hơn 2000 từ tiếng Anh thông dụng nhất (*General Service List - GSL*) của Michael West (1953) và *New General Service List* của Browne, C., Culligan, B., và Phillips, J. (2013), như những công cụ tham chiếu hiệu quả.

*Hai là, từ vựng học thuật có thể sử dụng trong nhiều chuyên ngành khác nhau*

Đây là bộ phận từ vựng được nhiều người nghĩ đến khi nhắc tới từ vựng học thuật. Những từ vựng này thường xuất hiện ở trong các văn bản học thuật nói chung do có tính khái quát và có thể được sử dụng chung trong những lĩnh vực chuyên môn khác nhau và hầu như không có mặt trong các văn bản phi học thuật mang tính giải trí. Ví dụ: *phân tích, tập hợp, quy luật, khái niệm, định nghĩa, kết luận, tóm tắt.*

*Ba là, từ vựng chuyên ngành*

Từ vựng chuyên ngành là loại từ vựng có tính chuyên biệt cao hơn và thường chỉ có thể sử dụng riêng cho một lĩnh vực cụ thể. Các từ vựng thuộc loại này mang nghĩa gắn liền với kiến thức chuyên sâu về một lĩnh vực nào đó. Người học muốn hiểu và sử dụng được các từ chuyên ngành thì phải được trang bị kiến thức nhất định về chuyên ngành đó. Cũng chính vì vậy, cách học các từ chuyên ngành này cũng khó hơn so với hai loại trên do sự giới hạn về ngữ cảnh sử dụng. Ví dụ: *âm vị, hình vị, cú pháp, ngữ âm, ngữ nghĩa* (ngôn ngữ học); *khẩu hao, lạm phát, tiền tệ, cổ phần, cổ tức* (kinh tế học).

Từ vựng học thuật đã được chú ý đầu tư nghiên cứu ở nhiều ngôn ngữ phổ biến trên thế giới. Công trình tiêu biểu và uy tín nhất phải kể đến là *Academic Word List (AWL)* được Averil Coxhead, chuyên gia nghiên cứu về ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng tại đại học Victoria, Wellington, New Zealand công bố vào năm 2000. Danh sách bao gồm 570 họ từ được lựa chọn bằng cách phân tích kho ngữ liệu hàng triệu đơn vị từ hơn 400 văn bản học thuật. Các đơn vị này được trích xuất từ 28 chuyên ngành khoa học liên quan đến nghệ thuật, thương mại, luật và khoa học, vì vậy chúng có khả năng bao quát gần như tất cả các lĩnh vực nghiên cứu học thuật. 570 từ vựng này được chia thành 10 danh sách (được gọi là danh sách con của AWL) theo mức độ xuất hiện thường xuyên của chúng. Danh sách con số 1 gồm các từ có mức độ xuất hiện nhiều nhất và danh sách con số 10 là các từ ít xuất hiện nhất. Mỗi danh sách con chứa 60 từ, riêng danh sách con thứ 10, chỉ gồm 30 từ. 570 từ vựng này được sử dụng phổ biến trong các văn bản học thuật, nhưng ít gặp trong giao tiếp hàng ngày bởi chúng nằm bên ngoài phạm vi 2000 từ tiếng Anh thông dụng nhất (*General Service List - GSL*) của Michael West (1953).

### 3. Từ vựng học thuật trong giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ hiện nay

Qua khảo sát 70 học viên nước ngoài ở một số cơ sở đào tạo tiếng Việt tại Hà Nội, chúng tôi thống kê được 07 giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ đang được dùng để giảng dạy nhằm đáp ứng khung năng lực 6 bậc do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Việt Nam hiện nay với mức độ sử dụng như sau:

**Bảng 1.** Giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ phổ biến tại Việt Nam hiện nay

| TT | Tác giả                                             | Tên giáo trình               | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Mức độ sử dụng |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------|
| 1  | Tập thể giáo viên                                   | Tiếng Việt 123 (trình độ A)  | Thế giới, 2021               | 27%            |
| 2. | Đoàn Tiên Lược, Trần Thị Hồng Liễu, Hoàng Kim Ngọc, | Tiếng Việt 123 (trình độ B1) | Thế giới, 2019               | 12%            |

|    |                                  |                                                              |                               |     |
|----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----|
|    | Ngô Bích Thu, Phạm Thị Thu Giang |                                                              |                               |     |
| 2  | Nguyễn Việt Hương                | Tiếng Việt cơ sở (Quyển 1 và 2)<br>dành cho người nước ngoài | Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013 | 37% |
| 3  | Nguyễn Việt Hương                | Tiếng Việt nâng cao (Quyển 1 và 2) dành cho người nước ngoài | Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013 | 46% |
| 4  | Mai Ngọc Chừ<br>Trịnh Cẩm Lan    | Tiếng Việt cơ sở<br>Dành cho người nước ngoài                | Phương Đông, 2010             | 32% |
| 5  | Đoàn Thiện Thuật (chủ biên)      | Tiếng Việt trình độ A, tập 1 và 2                            | Thế giới, 2009                | 72% |
| 6. | Đoàn Thiện Thuật (chủ biên)      | Thực hành tiếng Việt trình độ B                              | Thế giới, 2009                | 58% |
| 7. | Đoàn Thiện Thuật (chủ biên)      | Thực hành tiếng Việt trình độ C                              | Thế giới, 2009                | 55% |

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi sâu tìm hiểu từ vựng học thuật trong bộ giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ phổ biến nhất tại Hà Nội hiện nay theo kết quả khảo sát ở *Bảng 1*. Đó là bộ giáo trình gồm 4 cuốn: “*Tiếng Việt trình độ A tập 1,2*” và “*Thực hành tiếng Việt trình độ B và C*” do tác giả Đoàn Thiện Thuật chủ biên, Nxb Thế giới (đã được tái bản nhiều lần). Trong đó, hai cuốn “*Thực hành tiếng Việt trình độ A1 và A2*” chủ yếu dành cho trình độ sơ cấp, hệ thống từ vựng chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp hàng ngày, không phù hợp với các tiêu chí của từ vựng học thuật. Vì thế cũng không nằm trong phạm vi khảo sát của chúng tôi.

Chúng tôi đã sử dụng bảng từ vựng học thuật tiếng Anh (AWL) của Averil Coxhead (2000) như một khung tham chiếu để nhận diện từ vựng học thuật trong bảng từ ở phía sau hội thoại và bài đọc của mỗi bài học trong giáo trình tiếng Việt trình độ B và trình độ C của tác giả Đoàn Thiện Thuật. Bởi bảng từ được tác giả lựa chọn, đóng khung sau hội thoại và bài đọc của mỗi bài học ấy chính là những từ vựng tối thiểu cơ bản yêu cầu người học phải nhớ và sử dụng được. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

**Bảng 2.** Danh sách từ vựng học thuật trong giáo trình “*Thực hành tiếng Việt*” trình độ B (của tác giả Đoàn Thiện Thuật)

| STT | Bài   | Trang | Từ vựng học thuật | Vị trí tương ứng trong bảng từ vựng học thuật tiếng Anh (AWL) |
|-----|-------|-------|-------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Bài 1 | 11    | đồng ý            | Ds3 số 6 consent                                              |
| 2   | Bài 2 |       | (không có)        |                                                               |
| 3   | Bài 3 | 29    | dạy               | Ds6 số 35 instruct                                            |
| 4   | Bài 4 | 33    | mặc dù            | Ds10 số 2 albeit                                              |
| 5   | Bài 5 | 49    | chủ yếu           | Ds1 số 39 major                                               |
| 6   | Bài 6 | 53    | tóm tắt           | Ds4 số 59 summary                                             |
| 7   |       | 53    | kiểm tra          | Ds8 số 34 instruct                                            |
| 8   |       | 56    | cuối cùng         | Ds8 số 24 eventual                                            |
| 9   |       | 59    | giải thích        | Ds1 số 33 interpret                                           |
| 10  |       | 60    | thế hệ            | Ds5 số 29 generation                                          |

|    |        |     |                     |           |              |
|----|--------|-----|---------------------|-----------|--------------|
| 11 |        | 60  | tiến hành           | Ds1 số 46 | proceed      |
| 12 | Bài 7  | 73  | đặc trưng           | Ds2 số 26 | feature      |
| 13 | Bài 8  | 84  | vùng                | Ds2 số 44 | region       |
| 14 | Bài 9  | 90  | phức tạp            | Ds2 số 12 | complex      |
| 15 | Bài 10 | 98  | vùng                | Ds2 số 44 | region       |
| 16 | Bài 11 | 117 | dân tộc             | Ds4 số 13 | ethnic       |
| 17 |        | 124 | kinh tế             | Ds1 số 19 | economy      |
| 18 | Bài 12 | 124 | công trình xây dựng | Ds2 số 17 | construct    |
| 19 |        | 125 | dự án               | Ds4 số 45 | project      |
| 20 |        | 131 | ổn định             | Ds5 số 53 | stable       |
| 21 | Bài 13 | 138 | thế giới            | Ds7 số 51 | globe        |
| 22 |        | 139 | phổ biến            | Ds8 số 61 | widespread   |
| 23 | Bài 14 | 146 | đồng nghiệp         | Ds3 số 38 | partner      |
| 24 |        | 146 | liên lạc            | Ds5 số 11 | contact      |
| 25 |        | 164 | phương tiện         | Ds8 số 57 | vehicle      |
| 26 | Bài 15 | 164 | tầm nhìn            | Ds9 số 58 | vision       |
| 27 |        | 164 | phổ biến            | Ds8 số 61 | widespread   |
| 28 |        | 170 | chuyên nghiệp       | Ds4 số 44 | professional |
| 29 | Bài 16 | 177 | nhấn mạnh           | Ds3 số 20 | emphasis     |
| 30 |        | 177 | thành lập           | Ds9 số 22 | found        |
| 31 |        | 177 | nghiên cứu          | Ds1 số 49 | research     |

**Bảng 3.** Danh sách từ vựng học thuật trong giáo trình “Thực hành tiếng Việt” trình độ C  
(của tác giả Đoàn Thiện Thuật)

| STT | Bài   | Trang | Từ vựng học thuật | Vị trí tương ứng trong bảng từ vựng học thuật tiếng Anh (AWL) |
|-----|-------|-------|-------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Bài 1 | 7     | tối đa            | Ds3 số 34 maximise                                            |
| 2   | Bài 2 | 25    | Vùng              | Ds2 số 44 region                                              |
| 3   | Bài 3 | 38    | đồng nghiệp       | Ds3 số 38 partner                                             |
| 4   |       | 38    | thảo luận         | Ds4 số 7 debate                                               |
| 5   | Bài 4 | 45    | đặc điểm          | Ds2 số 26 feature                                             |
| 6   | Bài 5 | 58    | trường hợp        | Ds2 số 2 circumstance                                         |
| 7   |       | 63    | chắc chắn         | Ds2 số 50 secure                                              |
| 8   |       | 63    | đầy đủ            | Ds3 số 52 sufficient                                          |
| 9   |       | 63    | rộng rãi          | Ds5 số 32 liberal                                             |
| 10  | Bài 6 | 73    | thảo luận         | Ds4 số 7 debate                                               |
| 11  |       | 73    | vật chất          | Ds3 số 38 physical                                            |
| 12  |       | 73    | duy nhất          | Ds7 số 58 unique                                              |
| 13  |       | 73    | ảnh hưởng         | Ds2 số 4 affect                                               |
| 14  |       | 81    | trái đất          | Ds7 số 51 globe                                               |
| 15  |       | 81    | phân biệt         | Ds6 số 13 discriminate                                        |
| 16  | Bài 7 | 91    | thay thế          | Ds8 số 22 displace                                            |
| 17  |       | 92    | đòi hỏi           | Ds1 số 48 require                                             |
| 18  |       | 93    | tham dự           | Ds2 số 36 participate                                         |
| 19  |       | 93    | giảng dạy         | Ds8 số 34 instruct                                            |

|    |        |      |               |      |       |                |
|----|--------|------|---------------|------|-------|----------------|
| 20 |        | 94   | dự án         | Ds4  | số 45 | project        |
| 21 |        | 97   | giám sát      | Ds5  | số 39 | monitor        |
| 22 |        | 98   | mở rộng       | Ds5  | số 23 | expand         |
| 23 | Bài 8  | 101  | đầu tư        | Ds2  | số 30 | invest         |
| 24 |        | 101  | doanh thu     | Ds5  | số 52 | revenue        |
| 25 |        | 101  | mạng lưới     | Ds5  | số 40 | network        |
| 26 |        | 101  | thành lập     | Ds9  | số 22 | found          |
| 27 |        | 108  | mục tiêu      | Ds5  | số 42 | objective      |
| 28 |        | 108  | vai trò       | Ds1  | số 51 | role           |
| 29 |        | 108  | thu nhập      | Ds5  | số 52 | revenue        |
| 30 |        | 108  | duy trì       | Ds2  | số 33 | maintain       |
| 31 |        | 1108 | tỉ trọng      | Ds5  | số 50 | ratio          |
| 32 | Bài 9  | 115  | thuyết phục   | Ds10 | số 8  | convince       |
| 33 |        | 115  | hạn chế       | Ds2  | số 49 | restrict       |
| 34 |        | 124  | tương lai     | Ds8  | số 45 | prospect       |
| 35 | Bài 10 | 127  | hiện tượng    | Ds7  | số 27 | phenomenon     |
| 36 |        | 133  | bỏ qua        | Ds8  | số 1  | abandon        |
| 37 |        | 133  | tỉ lệ         | Ds5  | số 50 | ratio          |
| 38 | Bài 11 | 147  | duy trì       | Ds2  | số 33 | maintain       |
| 39 |        | 152  | biểu thị      | Ds8  | số 19 | denote         |
| 40 | Bài 12 | 161  | quan điểm     | Ds25 | số 41 | notion         |
| 41 |        | 161  | tinh thần     | Ds5  | số 37 | mental         |
| 42 |        | 161  | trừu tượng    | Ds2  | số 1  | abstract       |
| 43 |        | 161  | đạo đức       | Ds9  | số 20 | ethic          |
| 44 |        | 164  | tuy nhiên     | Ds10 | số 19 | nonetheless    |
| 45 | Bài 13 | 167  | hồ sơ         | Ds7  | số 48 | file           |
| 46 |        | 170  | luận văn      | Ds7  | số 54 | thesis         |
| 47 |        | 173  | thu nhập      | Ds5  | số 52 | revenue        |
| 48 |        | 173  | lợi thế       | Ds10 | số 21 | odds           |
| 49 |        | 175  | trưởng thành  | Ds9  | số 28 | mature         |
| 50 | Bài 14 | 180  | công nghệ     | Ds3  | số 55 | technology     |
| 51 |        | 188  | tâm lý        | Ds5  | số 37 | mental         |
| 52 |        | 191  | điều chỉnh    | Ds5  | số 2  | adjust         |
| 53 |        | 192  | bản chất      | Ds10 | số 15 | intrinsic      |
| 54 | Bài 15 | 206  | tập trung     | Ds2  | số 28 | focus          |
| 55 |        | 206  | đặc trưng     | Ds2  | số 26 | feature        |
| 56 | Bài 16 | 207  | môi trường    | Ds1  | số 20 | environment    |
| 57 |        | 208  | khai thác     | Ds8  | số 26 | exploit        |
| 58 | Bài 17 | 214  | hạ tầng cơ sở | Ds2  | số 33 | infrastructure |
| 59 |        | 221  | ngược         | Ds4  | số 5  | contrast       |
| 60 |        | 229  | tồn tại       | Ds7  | số 53 | survive        |

Kết quả khảo sát và thống kê cho thấy:

Trong giáo trình “*Thực hành tiếng Việt trình độ B*” do Đoàn Thiện Thuật chủ biên có 31/448 đơn vị từ vựng (tương đương 7% trên tổng số đơn vị từ vựng trong các bảng từ của giáo trình) được tìm thấy đơn vị tương đương trong danh sách AWL của Averil Coxhead (2000).

Trong giáo trình “*Thực hành tiếng Việt trình độ C*” của cùng nhóm tác giả có 60/573 đơn vị từ vựng học thuật (tương đương 10,5% trên tổng số đơn vị từ vựng trong các bảng từ của giáo trình) có thể tìm thấy đơn vị tương đương trong danh sách AWL của Averil Coxhead (2000).

Như vậy, trong hai cuốn giáo trình có tổng cộng khoảng 91 từ vựng học thuật tiếng Việt, tương đương 16% (91/570) trong danh sách 570 từ vựng học thuật tiếng Anh AWL của Averil Coxhead (2000) đã được giới học giả công nhận. Con số khá ít ỏi và khiêm tốn này cho thấy từ vựng học thuật chưa được quan tâm đúng mức trong bộ giáo trình được khảo sát nói riêng và giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ nói chung. Điều này lý giải tại sao nhiều học viên người nước ngoài sau một thời gian dài học tiếng Việt vẫn thấy trình độ chưa thể “vượt ngưỡng” và còn gặp nhiều khó khăn khi xử lý, tiếp nhận và tạo lập các văn bản mang tính học thuật, có nhiều từ vựng chuyên môn.

Để thực hiện bài viết này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 70 học viên là người nước ngoài có thời gian học tiếng Việt từ 6 tháng trở lên. Đa số học viên đều ý thức được việc học từ vựng học thuật tiếng Việt là rất quan trọng (63%) và quan trọng (27%). Tuy nhiên, hầu hết học viên đều cảm thấy còn rất khó khăn (77%) và khó khăn (23%) khi phải đọc/viết các văn bản học thuật và nghe/nói về các vấn đề học thuật.

Đa số học viên trả lời khảo sát (84%) đều cho rằng giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài theo khung 6 bậc hiện nay đáp ứng nhu cầu từ vựng học thuật ở mức độ thấp. Chúng tôi cũng nhận được câu trả lời tương tự khi phỏng vấn sâu 06 giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tại Hà Nội.

### 3. Đề xuất xây dựng hệ thống từ vựng học thuật trong giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ

Theo chúng tôi, có thể dựa trên danh sách 570 từ vựng học thuật tiếng Anh của Averil Coxhead (2000) để xây dựng nên hệ thống từ vựng học thuật tiếng Việt vì những lý do sau đây:

Một là, hệ thống từ vựng này đã được Coxhead lựa chọn dựa trên tần suất xuất hiện thường xuyên trong nhiều chủ đề học thuật khác nhau. Vì thế, nó đáng tin cậy và hữu ích cho mọi đối tượng học ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng, bất kể chuyên ngành của họ là gì.

Hai là, nhiều nghiên cứu và thử nghiệm đã chứng minh nếu người học tích lũy được vốn từ vựng này thì khả năng sử dụng ngôn ngữ ở trình độ cao sẽ được cải thiện đáng kể ở cả 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết), dĩ nhiên việc sử dụng từ phải gắn liền với những ngữ cảnh cụ thể.

Có thể nói, danh sách từ vựng học thuật tiếng Anh của Averil Coxhead là một thành quả rất đáng ghi nhận và hệ thống từ vựng này đã được sử dụng như một công cụ đắc lực để góp phần hỗ trợ những người học tiếng Anh vượt qua các bài thi mang tính học thuật của IELTS.

Xuất phát từ nhận thức này, chúng tôi đã tiến hành chuyển dịch danh sách 570 từ vựng học thuật tiếng Anh sang tiếng Việt để làm cơ sở xây dựng danh sách từ vựng tiếng Việt học thuật. Dưới đây là trích dẫn danh sách Danh sách con số 1, bao gồm các từ vựng học thuật có mức độ xuất hiện nhiều nhất trong 10 danh sách từ vựng học thuật đã được chuyển dịch sang tiếng Việt:

**Bảng 4.** Danh sách từ vựng học thuật tiếng Anh số 1 đã được chuyển dịch sang tiếng Việt

| TT | Từ vựng học thuật tiếng Anh | Từ vựng học thuật tiếng Việt tương ứng | TT | Từ vựng học thuật tiếng Anh | Từ vựng học thuật tiếng Việt tương ứng |
|----|-----------------------------|----------------------------------------|----|-----------------------------|----------------------------------------|
| 1  | Analyze                     | phân tích                              | 31 | indicate                    | cho biết                               |
| 2  | Approach                    | phương pháp                            | 32 | individual                  | cá nhân                                |
| 3  | Area                        | phạm vi                                | 33 | interpret                   | giải thích                             |
| 4  | Assess                      | đánh giá                               | 34 | involve                     | bao gồm, liên quan                     |
| 5  | Assume                      | cho rằng                               | 35 | issue                       | vấn đề                                 |
| 6  | Authority                   | uy tín                                 | 36 | labor                       | lao động                               |

|    |             |                           |    |             |                     |
|----|-------------|---------------------------|----|-------------|---------------------|
| 7  | Available   | có sẵn                    | 37 | legal       | hợp pháp            |
| 8  | Benefit     | lợi ích                   | 38 | legislate   | lập pháp            |
| 9  | Concept     | khái niệm                 | 39 | major       | chủ yếu             |
| 10 | Consist     | bao gồm                   | 40 | method      | phương pháp         |
| 11 | Constitute  | thiết lập, thành lập      | 41 | occur       | xảy ra              |
| 12 | Context     | ngữ cảnh                  | 42 | percent     | phần trăm           |
| 13 | Contract    | hợp đồng                  | 43 | period      | giai đoạn           |
| 14 | Create      | tạo ra                    | 44 | policy      | chính sách          |
| 15 | Data        | dữ liệu                   | 45 | principle   | nguyên tắc          |
| 16 | Define      | định nghĩa                | 46 | proceed     | tiếp tục, tiến hành |
| 17 | Derive      | tìm thấy, bắt nguồn từ... | 47 | process     | quá trình           |
| 18 | Distribute  | phân phối                 | 48 | require     | đòi hỏi             |
| 19 | Economy     | nền kinh tế               | 49 | research    | ngghiên cứu         |
| 20 | Environment | môi trường                | 50 | respond     | phản hồi            |
| 21 | Establish   | thành lập                 | 51 | role        | vai trò             |
| 22 | Estimate    | đánh giá                  | 52 | section     | phần, khu vực,      |
| 23 | Evident     | hiển nhiên, rõ ràng       | 53 | sector      | khu vực             |
| 24 | Export      | xuất khẩu                 | 54 | significant | quan trọng          |
| 25 | Factor      | nhân tố, yếu tố           | 55 | similar     | tương tự            |
| 26 | Finance     | tài chính                 | 56 | source      | nguồn               |
| 27 | Formula     | công thức                 | 57 | specific    | cụ thể              |
| 28 | Function    | chức năng                 | 58 | structure   | cấu trúc            |
| 29 | Identify    | nhận dạng                 | 59 | theory      | học thuyết, lí luận |
| 30 | Income      | thu nhập                  | 60 | vary        | thay đổi            |

Trên cơ sở danh sách các từ vựng học thuật đã chuyển dịch từ hệ thống được quốc tế công nhận này của tiếng Anh, người biên soạn giáo trình hoặc giáo viên có thể lựa chọn một số lượng từ phù hợp để đưa vào giảng dạy trong từng bài học bằng cách:

- + So sánh, đối chiếu các từ xuất hiện trong văn bản với các từ trong danh sách hiện có;
- + Xác định mức độ “đại diện” của từ đó cho một khái niệm cụ thể, cơ bản mà người học cần và có phải là từ khóa quan trọng giúp người học hiểu được nội dung ý nghĩa của văn bản đang học.

Từ kết quả khảo sát tỉ lệ từ vựng học thuật trên tổng số từ vựng được cung cấp trong giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ ở phần trên (7% đối với giáo trình thực hành tiếng Việt trình độ B và 10,5% đối với giáo trình thực hành tiếng Việt C), chúng tôi cho rằng tỉ lệ này cần được xem xét tăng lên từ 35-40% để đáp ứng nhu cầu của người học cũng như đáp ứng khung năng lực 6 bậc do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành. Dĩ nhiên, con số này cũng chỉ là một gợi ý tương đối.

#### 4. Kết luận

Theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 6 năm 2016, để đạt kết quả đầu ra ở bậc 4 là “hiểu được ý chính của một văn bản tương đối phức tạp về những chủ đề khác nhau, kể cả những trao đổi có nội dung thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân”, học viên cần trang bị một vốn từ vựng học thuật nhất định.

Kết quả khảo sát của chúng tôi như đã trình bày ở trên cho thấy từ vựng học thuật còn chiếm một tỉ lệ nhỏ và chưa được quan tâm đúng mức trong các giáo trình dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ hiện nay. Đây cũng chính là nguyên nhân chủ yếu khiến nhiều người nước ngoài học tiếng Việt sau

một thời gian dài vẫn chưa thể “vượt ngưỡng” và thường gặp khó khăn khi phải xử lý văn bản và sử dụng tiếng Việt trong các tình huống mang tính học thuật.

Chúng tôi đã sử dụng bảng từ vựng học thuật tiếng Anh (AWL) của Averil Coxhead (2000) như một khung tham chiếu để nhận diện từ vựng học thuật trong giáo trình dạy tiếng Việt hiện nay khi tiến hành khảo sát, đồng thời chuyển dịch danh sách từ vựng này sang tiếng Việt để làm cơ sở ban đầu tiến tới việc dựng hệ thống từ vựng học thuật tiếng Việt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Coxhead, Averil (2000), *Academic word list*, School of Linguistics and Applied Language Studies at Victoria University, Wellington, New Zealand [https://courses.edx.org/assetv1:UQx+IELTSx+3T2015+type@asset+block/Academic\\_Word\\_List.pdf](https://courses.edx.org/assetv1:UQx+IELTSx+3T2015+type@asset+block/Academic_Word_List.pdf).
2. Coxhead, Averil and Nation, Paul (2001), 'The Specialised Vocabulary of English for Academic Purposes'. In Flowerdew, J. and Peacock, M. *Research Perspectives on English for Academic Purposes*. Cambridge University Press: Cambridge.
3. Browne, C., Culligan, B., and Phillips, J. (2013), *New General Service List*, <http://www.newgeneralservicelist.org/>.
4. James F. Baumann & Michael F Graves (2017), *What is Academic Vocabulary*, Univ. Missouri-Columbia Press.
5. Magali Paquot (2010), *Academic Vocabulary in Learner Writing: From Extraction to Analysis*, Continuum International Publishing Group.
6. Michael McCarthy & Felicity O'Dell (2016), *Academic vocabulary in Use: vocabulary reference and practice*, Cambridge Univ. Press.
7. Nation, P. (2001), *Learning Vocabulary in Another Language*. Cambridge, Cambridge University Press.
8. *Oxford Advanced Learner's English Dictionary with Vietnamese Translation (2015)*, Oxford University Press.
9. Robert J. Marzano (2020), *Teaching Basic, Advanced, and Academic Vocabulary: A Comprehensive Framework for Elementary Instruction*, MarzanoResources.com, 2020.
10. Schmitt, N. (2000), *Vocabulary in Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.

#### NGŨ LIỆU

- [1] Đoàn Thiện Thuật (2009), “*Thực hành tiếng Việt trình độ B*”, Nxb Thế giới.  
 [2] Đoàn Thiện Thuật (2009), “*Thực hành tiếng Việt trình độ C*”, Nxb Thế giới.

#### Academic vocabulary in the textbooks for teaching Vietnamese as a foreign language

**Abstract:** This article focuses on surveying the academic vocabulary system in a series of textbooks for teaching Vietnamese as a foreign language most commonly and recently used in Hanoi, and conducting surveys by questionnaires and interviews with teachers and students at training institutions that teach Vietnamese as a foreign language. Based on the collected data, the study examines and evaluates the possibility of response to learners' needs as well as the possibility of response to the competency framework of the academic vocabulary system being exploited and used in Vietnamese teaching textbooks as a foreign language today. The article also initially proposes several suggestions for building an appropriate academic vocabulary system in teaching materials and textbooks for teaching Vietnamese as a foreign language.

**Key words:** academic vocabulary; teaching Vietnamese; foreign languages; textbooks; teaching materials.